

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 7 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021)

Trụ sở chính

Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc




Vũ Tiên Hùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11142
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		867.871.271.634	580.877.187.087
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.469.385.420	108.240.348.675
111	Tiền		27.469.385.420	18.740.348.675
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	89.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.100.000.000	164.750.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	48.100.000.000	164.750.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		290.324.370.232	87.708.223.563
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	216.688.846.049	64.572.789.340
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	76.377.975.700	24.206.450.322
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	3.210.411.049	4.712.759.745
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.952.862.566)	(5.783.775.844)
140	Hàng tồn kho	9	464.305.554.977	215.381.629.623
141	Hàng tồn kho		468.804.670.344	220.300.339.285
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.499.115.367)	(4.918.709.662)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.671.961.005	4.796.985.226
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.564.960.918	890.574.892
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	6.107.000.087	3.906.410.334

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		170.973.840.201	177.728.504.436
210	Khoản phải thu dài hạn		632.000.000	632.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	632.000.000	632.000.000
220	Tài sản cố định		113.679.614.534	120.036.013.359
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	82.404.136.667	88.987.918.004
222	Nguyên giá		299.462.195.486	298.663.131.373
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(217.058.058.819)	(209.675.213.369)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	31.275.477.867	31.048.095.355
228	Nguyên giá		35.160.684.246	34.453.828.246
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.885.206.379)	(3.405.732.891)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	557.275.398
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	557.275.398
250	Đầu tư tài chính dài hạn		47.248.478.716	48.898.555.148
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	47.248.478.716	48.818.555.148
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	80.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		9.413.746.951	7.604.660.531
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	8.575.853.856	6.578.203.182
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20	837.893.095	1.026.457.349
270	TỔNG TÀI SẢN		1.038.845.111.835	758.605.691.523

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		586.950.531.918	319.659.586.375
310	Nợ ngắn hạn		583.484.160.084	315.626.085.041
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	94.148.655.561	14.177.366.771
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.569.310.793	6.788.104.809
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	3.693.209.430	4.118.509.735
314	Phải trả người lao động		7.329.373.286	5.213.127.392
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.008.064.162	2.337.896.099
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	5.337.248.583	4.916.906.966
320	Vay ngắn hạn	17	451.692.175.000	273.889.500.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.706.123.269	4.184.673.269
330	Nợ dài hạn		3.466.371.834	4.033.501.334
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	976.381.818	818.181.818
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.489.990.016	3.215.319.516
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		451.894.579.917	438.946.105.148
410	Vốn chủ sở hữu		451.894.579.917	438.946.105.148
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	120.464.000.000	120.464.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	5.021.000.000	5.021.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	144.409.579.917	131.461.105.148
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		130.461.105.148	107.039.123.735
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		13.948.474.769	24.421.981.413
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.038.845.111.835	758.605.691.523


Trần Thị Thảo Vy
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng


Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.618.962.566	989.711.516.183
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(487.240.448)	(549.924.820)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.131.722.118	989.161.591.363
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(960.069.200.278)	(910.262.317.914)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.062.521.840	78.899.273.449
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.308.025.425	7.596.337.420
22	Chi phí tài chính	(7.424.950.961)	(9.986.516.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.140.254.858)	(8.433.618.976)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	664.000.000	1.518.466.745
25	Chi phí bán hàng	(43.631.095.322)	(57.503.431.171)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.703.724.065)	(9.555.623.035)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.274.776.917	10.968.507.377
31	Thu nhập khác	1.149.121.709	3.500.847.743
32	Chi phí khác	(69.916.160)	(47.887.152)
40	Lợi nhuận khác	1.079.205.549	3.452.960.591
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.353.982.466	14.421.467.968
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.216.943.443)	(2.526.163.836)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(188.564.254)	(193.520.745)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.948.474.769	11.701.783.387
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	13.948.474.769	11.683.354.335
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	18.429.052
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	642
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	704	642



Trần Thị Thảo Vy
Người lập

 

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.353.982.466	14.421.467.968
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8.238.897.387	9.736.778.632
03	Hoàn nhập dự phòng	(975.837.073)	(682.965.788)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	205.378.071
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.569.424.392)	(7.192.032.295)
06	Chi phí lãi vay	7.140.254.858	8.433.618.976
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	29.187.873.246	24.922.245.564
09	Tăng các khoản phải thu	(205.385.800.131)	(18.522.321.626)
10	Tăng hàng tồn kho	(248.504.331.059)	(96.334.345.193)
11	Giảm/(tăng) các khoản phải trả	90.737.637.333	(27.808.847.911)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.672.036.700)	1.056.526.393
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.660.911.062)	(8.017.749.498)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.977.201.160)	(5.568.694.102)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(478.550.000)	(989.291.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(348.753.319.533)	(131.262.477.482)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.317.939.902)	(2.261.038.854)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.837.229	-
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng	(1.350.000.000)	(229.650.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	118.080.000.000	194.310.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	4.577.783.951	10.575.725.987
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	120.179.681.278	(27.025.312.867)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	814.292.270.000	1.096.897.874.714
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(636.489.595.000)	(971.267.989.612)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	177.802.675.000	125.629.885.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(50.770.963.255)	(32.657.905.247)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	108.240.348.675
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(6.759.644)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	57.469.385.420



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng





Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 ngày 7 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty con				
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Sản xuất phân bón	Cao Lãnh, Đồng Tháp	100	100
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị	Long Xuyên, An Giang	25	25
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	32.96	32.96

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có 345 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 338 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Nhóm Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Nhóm Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mẫu số B 09a – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	148.133.619	652.431.321
Tiền gửi ngân hàng	27.321.251.801	18.087.917.354
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	89.500.000.000
	<u>57.469.385.420</u>	<u>108.240.348.675</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	48.100.000.000	48.100.000.000	164.750.000.000	164.750.000.000

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,55%/năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	30.6.2021		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	18.351.859.845	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32.96	28.896.618.871	(*)	-
		<u>47.248.478.716</u>		<u>-</u>
		31.12.2020		
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	19.680.461.277	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32.96	29.138.093.871	(*)	-
		<u>48.818.555.148</u>		<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.818.555.148	48.825.397.511
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	664.000.000	3.687.348.170
Lợi nhuận được chia	(2.234.076.432)	(3.694.190.533)
Số dư cuối kỳ/năm	47.248.478.716	48.818.555.148

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Nông sản Quốc An	33.274.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Ngọc Hân	21.610.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Quốc Thái	20.500.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Đạt	20.405.400.000	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	11.991.189.212	3.902.203.723
Moi International	11.964.120.358	-
Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	-	5.304.260.000
Công ty TNHH Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	-	4.635.000.000
Khác	96.944.136.479	50.731.325.617
	216.688.846.049	64.572.789.340

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.843.617.338 Đồng và 5.843.491.338 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Lương thực Bảo Hân	59.445.983.200	-
Công ty Honda Việt Nam	6.995.043.088	19.742.666.288
Công ty Lương thực Đồng Tháp	5.263.335.000	-
Nông dân	473.488.000	1.084.275.000
Khác	4.200.126.412	2.850.635.034
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	528.874.000
	<u>76.377.975.700</u>	<u>24.206.450.322</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 473.488.000 Đồng và 16.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	604.273.425	-	1.004.250.412	-
Tạm ứng nhân viên	499.135.323	-	469.637.040	-
Phải thu tiền phạt hợp đồng	-		1.078.038.000	
Khác	2.107.002.301	-	2.160.834.293	-
	<u>3.210.411.049</u>	<u>-</u>	<u>4.712.759.745</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	3.242.629.933	-	(3.242.629.933)	Trên 3 năm
Khác	3.074.475.405	364.242.772	(2.710.232.633)	Từ 1 đến 3 năm
	<u>6.317.105.338</u>	<u>364.242.772</u>	<u>(5.952.862.566)</u>	
	<u><u>6.317.105.338</u></u>	<u><u>364.242.772</u></u>	<u><u>(5.952.862.566)</u></u>	
	31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	3.242.629.933	-	(3.242.629.933)	Trên 3 năm
Khác	2.616.861.405	75.715.494	(2.541.145.911)	Từ 1 đến 3 năm
	<u>5.859.491.338</u>	<u>75.715.494</u>	<u>(5.783.775.844)</u>	
	<u><u>5.859.491.338</u></u>	<u><u>75.715.494</u></u>	<u><u>(5.783.775.844)</u></u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	238.948.923.117	(2.750.417.501)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
Thành phẩm	196.969.194.528	-	72.018.353.334	-
Nguyên vật liệu	28.563.378.200	(1.748.697.866)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ, dụng cụ	4.318.842.980	-	4.711.813.012	-
Chi phí SXKD dở dang	4.331.519	-	900.819.243	-
	<u>468.804.670.344</u>	<u>(4.499.115.367)</u>	<u>220.300.339.285</u>	<u>(4.918.709.662)</u>
	<u><u>468.804.670.344</u></u>	<u><u>(4.499.115.367)</u></u>	<u><u>220.300.339.285</u></u>	<u><u>(4.918.709.662)</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.918.709.662	9.833.762.388
Hoàn nhập dự phòng	(419.594.295)	(4.915.052.726)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.499.115.367</u>	<u>4.918.709.662</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê văn phòng	737.601.501	265.200.332
Công cụ, dụng cụ	138.281.425	126.670.023
Khác	689.077.992	498.704.537
	<u>1.564.960.918</u>	<u>890.574.892</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa và san lấp mặt bằng	4.124.710.987	3.183.916.147
Công cụ, dụng cụ	791.200.970	909.012.793
Khác	3.659.941.899	2.485.274.242
	<u>8.575.853.856</u>	<u>6.578.203.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	298.663.131.373
Mua trong kỳ	-	376.750.000	493.294.300	298.315.000	1.168.359.300
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	235.426.631	-	-	-	235.426.631
Thanh lý, nhượng bán	-	(124.100.000)	(480.621.818)	-	(604.721.818)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	138.019.199.108	136.427.702.901	17.140.765.594	7.874.527.883	299.462.195.486
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.889.277.793	104.538.936.116	12.653.522.171	6.593.477.289	209.675.213.369
Khấu hao trong kỳ	3.517.405.811	3.439.712.653	577.237.674	225.067.761	7.759.423.899
Thanh lý, nhượng bán	-	(86.202.783)	(290.375.666)	-	(376.578.449)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	89.406.683.604	107.892.445.986	12.940.384.179	6.818.545.050	217.058.058.819
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.894.494.684	31.636.116.785	4.474.570.941	982.735.594	88.987.918.004
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	48.612.515.504	28.535.256.915	4.200.381.415	1.055.982.833	82.404.136.667

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 129.193.545.826 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121.802.344.075 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần máy móc thiết bị của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	32.294.970.246	1.546.558.000	612.300.000	34.453.828.246
Mua trong kỳ	-	706.856.000	-	706.856.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.294.970.246	2.253.414.000	612.300.000	35.160.684.246
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.574.284.915	611.023.027	220.424.949	3.405.732.891
Khấu hao trong kỳ	237.650.953	180.831.247	60.991.288	479.473.488
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.811.935.868	791.854.274	281.416.237	3.885.206.379
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.720.685.331	935.534.973	391.875.051	31.048.095.355
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	29.483.034.378	1.461.559.726	330.883.763	31.275.477.867

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 346.284.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 261.375.000 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Huỳnh Loan	37.082.400.000	37.082.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao	25.696.400.000	25.696.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice	18.780.000.000	18.780.000.000	-	-
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.278.212.231	8.278.212.231	11.900.465.048	11.900.465.048
Khác	4.311.643.330	4.311.643.330	2.276.901.723	2.276.901.723
	94.148.655.561	94.148.655.561	14.177.366.771	14.177.366.771

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Carolina Marketing Company, Inc.	6.016.133.280	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
Khác	6.553.177.513	3.620.604.809
	<u>12.569.310.793</u>	<u>6.788.104.809</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.906.410.334	3.729.978.594	(1.529.388.841)	-	6.107.000.087
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	5.411.943.705	(1.529.388.841)	(2.520.648.283)	1.361.906.581
Thuế TNDN	3.839.256.095	3.216.943.443	-	(4.977.201.160)	2.078.998.378
Thuế thu nhập cá nhân	279.253.640	476.978.671	-	(503.927.840)	252.304.471
	<u>4.118.509.735</u>	<u>9.105.865.819</u>	<u>(1.529.388.841)</u>	<u>(8.001.777.283)</u>	<u>3.693.209.430</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lãi vay	1.140.489.509	661.145.713
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.126.833.657	436.614.299
Chi phí thuê	678.115.866	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	605.500.000	624.500.000
Khác	457.125.130	615.636.087
	<u>4.008.064.162</u>	<u>2.337.896.099</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.469.624.893	1.338.914.893
Khác	1.450.044.897	1.160.413.280
	<u>5.337.248.583</u>	<u>4.916.906.966</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	243.489.500.000	161.438.175.000	(310.489.500.000)	94.438.175.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC - Chi nhánh TPHCM (ii)	28.000.000.000	318.340.095.000	(185.804.095.000)	160.536.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iii)	2.400.000.000	334.514.000.000	(140.196.000.000)	196.718.000.000
	<u>273.889.500.000</u>	<u>814.292.270.000</u>	<u>(636.489.595.000)</u>	<u>451.692.175.000</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 31/2021-HĐCVHM/NHCT740, có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5, Thuyết minh 9 và Thuyết minh 11).

(ii) Khoản vay ngắn hạn theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 160800, có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 2.8%/năm đến 4.3%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 9).

(iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1/2019/548402/HĐTD và số 1/2021/14503037/HĐTD, có kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 4.5%/năm. Đây là khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là một phần máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty (Thuyết minh 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.184.673.269	4.937.567.784
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(478.550.000)	(1.752.894.515)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.706.123.269</u>	<u>4.184.673.269</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.215.319.516	4.368.860.625
Chi trả trong kỳ/năm	(725.329.500)	(1.153.541.109)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.489.990.016</u>	<u>3.215.319.516</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	497.998.003	643.063.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	339.895.092	383.393.446
	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.026.457.349	1.193.082.147
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(188.564.254)	(166.624.798)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>
Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	497.998.003	643.063.903
Khác	339.895.092	383.393.446
	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.126.550	28,17	5.126.550	28,17
Ông Đỗ Thành Nhân	1.485.950	8,16	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	-	9.437.150	51,85
Các cổ đông khác	11.587.500	63,67	3.636.300	19,98
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	100	18.200.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	18.200.000	182.000.000.000	182.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.734.124.627	24.734.124.627
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con				(312.143.214)	(312.143.214)
Cổ tức công bố	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	131.461.105.148	438.946.105.148
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	13.948.474.769	13.948.474.769
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	144.409.579.917	451.894.579.917

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	13.948.474.769	11.683.354.335
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(500.000.000)	(500.000.000)
	<u>13.448.474.769</u>	<u>11.183.354.335</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>739</u>	<u>614</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.683.354.335	-	11.683.354.335
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(500.000.000)	(500.000.000)
	<u>11.683.354.335</u>	<u>(500.000.000)</u>	<u>11.183.354.335</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.200.000	-	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>642</u>	<u>-</u>	<u>614</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	13.948.474.769	11.683.354.335
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(500.000.000)	(500.000.000)
	<u>13.448.474.769</u>	<u>11.183.354.335</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (*)	<u>19.110.000</u>	<u>18.200.000</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>704</u>	<u>614</u>

(*) Vào ngày 22 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 34/NQ-NQĐHĐCĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 910.000 cổ phiếu nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty (Thuyết minh 37(b)).

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

	30.6.2021	31.12.2020
USD	<u>327.993</u>	<u>1.200</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nông sản	706.182.843.387	687.319.823.228
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	300.596.874.328	271.469.282.238
Khác	29.839.244.851	30.922.410.717
	<u>1.036.618.962.566</u>	<u>989.711.516.183</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(487.240.448)	(549.924.820)
	<u>(487.240.448)</u>	<u>(549.924.820)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng nông sản	706.013.072.511	686.769.898.408
Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng	300.590.188.668	271.469.282.238
Khác	29.528.460.939	30.922.410.717
	<u>1.036.131.722.118</u>	<u>989.161.591.363</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn bán hàng nông sản	669.598.075.322	643.140.179.623
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	270.180.179.794	244.613.126.367
Khác	20.290.945.162	22.509.011.924
	<u>960.069.200.278</u>	<u>910.262.317.914</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi	2.607.730.532	5.673.931.646
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	632.829.893	1.864.289.774
Khác	67.465.000	58.116.000
	<u>3.308.025.425</u>	<u>7.596.337.420</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	7.140.254.858	8.433.618.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	284.696.103	1.347.518.984
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	205.378.071
	<u>7.424.950.961</u>	<u>9.986.516.031</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.701.201.447	24.072.200.784
Chi phí nhân viên	13.482.469.598	15.654.157.349
Chi phí nguyên vật liệu	6.965.879.955	13.376.163.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.463.910	1.139.380.070
Khác	2.412.080.412	3.261.529.200
	<u>43.631.095.322</u>	<u>57.503.431.171</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	7.694.373.825	5.728.921.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.156.926.328	1.450.520.111
Chi phí khấu hao TSCĐ	680.951.799	718.382.207
Khác	2.171.472.113	1.657.799.264
	<u>12.703.724.065</u>	<u>9.555.623.035</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Hoa hồng	701.947.407	851.777.599
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	-	1.481.745.000
Khác	447.174.302	1.167.325.144
	<u>1.149.121.709</u>	<u>3.500.847.743</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38.306.140	47.887.152
Khác	31.610.020	-
	<u>69.916.160</u>	<u>47.887.152</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.353.982.466	14.421.467.968
Trong đó		
Lợi nhuận kế toán theo thuế suất 20%	17.353.982.466	18.859.224.491
Lỗ kế toán theo thuế suất 15%	-	(4.437.756.523)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	<u>3.470.796.493</u>	<u>2.884.293.594</u>
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	205.555.248	139.084.336
Thu nhập không chịu thuế	(446.815.286)	(303.693.349)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	175.971.242	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.405.507.697</u>	<u>2.719.684.581</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.216.943.443	2.526.163.836
Thuế TNDN - hoãn lại (**) (Thuyết minh 20)	188.564.254	193.520.745
	<u>3.405.507.697</u>	<u>2.719.684.581</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.694.467.995	594.874.072.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.280.706.418	32.859.200.799
Chi phí nhân viên	29.063.936.479	26.572.943.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.238.897.387	9.736.778.632
Khác	17.073.083.222	7.440.733.782
	<u>465.351.091.501</u>	<u>671.483.729.940</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	Doanh thu bán hàng nông sản VND	Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	706.013.072.511	300.590.188.668	29.528.460.939	1.036.131.722.118
Tổng doanh thu thuần	706.013.072.511	300.590.188.668	29.528.460.939	1.036.131.722.118
Giá vốn hàng bán	(669.598.075.322)	(270.180.179.794)	(20.290.945.162)	(960.069.200.278)
Lợi nhuận gộp	36.414.997.189	30.410.008.874	9.237.515.777	76.062.521.840
Tài sản				
Tài sản bộ phận	673.564.154.222	105.347.554.305	36.503.598.824	815.415.307.351
Tài sản không phân bổ				223.429.804.484
Tổng Tài sản				1.038.845.111.835
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	493.507.923.059	16.029.704.799	9.270.532.621	518.808.160.479
Nợ phải trả không phân bổ				68.142.371.439
Tổng Nợ phải trả				586.950.531.918

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
	Doanh thu bán hàng nông sản VND	Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	686.769.898.408	271.469.282.238	30.922.410.717	989.161.591.363
Tổng doanh thu thuần	686.769.898.408	271.469.282.238	30.922.410.717	989.161.591.363
Giá vốn hàng bán	(643.140.179.623)	(244.613.126.367)	(22.509.011.924)	(910.262.317.914)
Lợi nhuận gộp	43.629.718.785	26.856.155.871	8.413.398.793	78.899.273.449
Tài sản				
Tài sản bộ phận	424.661.517.086	113.544.915.191	49.293.982.458	587.500.414.735
Tài sản không phân bổ				296.715.746.779
Tổng Tài sản				884.216.161.514
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.570.643.801	8.102.225.474	12.750.225.372	26.423.094.647
Nợ phải trả không phân bổ				431.207.733.011
Tổng Nợ phải trả				457.630.827.658

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty được trình bày theo khu vực địa lý được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	905.255.002.121	130.876.719.997	1.036.131.722.118
Giá vốn	(840.395.894.341)	(116.590.754.459)	(956.986.648.800)
Lợi nhuận gộp	64.859.107.780	14.285.965.538	79.145.073.318
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	686.016.466.330	303.145.125.033	989.161.591.363
Giá vốn	(641.797.330.287)	(268.464.987.627)	(910.262.317.914)
Lợi nhuận gộp	44.219.136.043	34.680.137.406	78.899.273.449

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Nhóm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	29.753.577.340	23.449.700.800
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.905.344.692	2.226.029.000
<i>iii) Lợi nhuận được chia</i>		
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	1.828.601.432	2.765.390.533
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	405.475.000	928.800.000
	<u>2.234.076.432</u>	<u>3.694.190.533</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.374.848.428	3.393.428.428
Từ 1 đến 5 năm	3.487.943.712	4.132.843.712
Trên 5 năm	18.912.597.722	19.225.484.344
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>24.775.389.862</u>	<u>26.751.756.484</u>

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(a) Thành lập mới các công ty con

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập 5 công ty con. Đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn với 100% vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lúa gạo.

(b) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 34/NQ-NQĐHĐCĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 910.000 cổ phiếu nhằm bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc